BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 65/2026/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THẨM QUYỀN CÔNG NHẬN VĂN BẰNG DO CƠ SỞ GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI CẤP ĐỂ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam bao gồm: văn bằng giáo dục phổ thông, văn bằng giáo dục nghề nghiệp và văn bằng giáo dục đại học (sau đây gọi chung là văn bằng).

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.

Điều 2. Công nhận văn bằng

1. Công nhận văn bằng là việc xác nhận trình độ của người học được ghi trên văn bằng theo hệ thống giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục nước ngoài đặt trụ sở chính và xác định mức độ tương đương với bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam khi có cơ sở đối chiếu phù hợp.

Trường hợp văn bằng đủ điều kiện công nhận nhưng không xác định được mức độ tương đương của văn bằng với bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam thì cung cấp thông tin liên quan đến văn bằng theo hệ thống giáo dục của nước cấp bằng. Việc xác định tương đương với Khung trình độ quốc gia Việt Nam thực hiện dựa trên cơ sở chuẩn đầu vào, khối lượng học tập, bậc trình độ.

2. Công nhận văn bằng là dịch vụ công, được thực hiện theo nhu cầu của người có văn bằng, tổ chức sử dụng lao động khi có sự đồng ý của người có văn bằng (sau đây gọi chung là người đề nghị công nhận văn bằng).

Điều 3. Điều kiện công nhận văn bằng

1. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp, có chương trình giáo dục bảo đảm chất lượng cấp cho người học được công nhận khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Cơ sở giáo dục cấp văn bằng được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước nơi đặt trụ sở chính cho phép đào tạo và cho phép cấp văn bằng đề nghị công nhận;

b) Cơ sở giáo dục cấp văn bằng được tổ chức có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở chính kiểm định chất lượng và văn bằng đề nghị công nhận được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở chính công nhận;

c) Chương trình giáo dục được tổ chức có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở chính kiểm định chất lượng hoặc được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước nơi đặt trụ sở chính cho phép đào tạo và văn bằng đề nghị công nhận được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở chính công nhận.

2. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp khi người học học tập trực tiếp tại nước nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở chính được công nhận nếu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài có hoạt động giáo dục, đào tạo, liên kết giáo dục, liên kết đào tạo hoặc mở phân hiệu tại Việt Nam cấp được công nhận khi hoạt động giáo dục, đào tạo được triển khai hợp pháp tại Việt Nam, đáp ứng điều kiện về phê duyệt chương trình, tuyển sinh, thời lượng chương trình và các điều kiện khác theo quy định pháp luật tại thời điểm thực hiện chương trình để cấp văn bằng, đồng thời đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài có hoạt động giáo dục, đào tạo, liên kết giáo dục, liên kết đào tạo hoặc có phân hiệu tại nước khác nơi đặt trụ sở chính (không bao gồm Việt Nam) được công nhận nếu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này và một trong các điều kiện sau:

a) Cơ sở giáo dục thực hiện hoạt động giáo dục, đào tạo (sau đây gọi là cơ sở đào tạo) được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi thực hiện hoạt động giáo dục, đào tạo công nhận chất lượng hoặc được cơ quan có thẩm quyền về kiểm định chất lượng giáo dục của nước nơi thực hiện hoạt động giáo dục, đào tạo kiểm định chất lượng;

b) Cơ sở đào tạo được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước nơi thực hiện hoạt động giáo dục, đào tạo cho phép hoạt động giáo dục, đào tạo hoặc cho phép cấp bằng;

c) Chương trình giáo dục được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước nơi thực hiện hoạt động giáo dục, đào tạo cho phép thực hiện hoặc được cơ quan có thẩm quyền về kiểm định chất lượng giáo dục của nước nơi thực hiện hoạt động giáo dục, đào tạo kiểm định chất lượng.

5. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp đối với chương trình giáo dục thực hiện theo phương thức từ xa (trực tuyến, trực tuyến kết hợp trực tiếp hoặc được thực hiện kết hợp giữa phương thức đào tạo từ xa qua mạng máy tính và viễn thông, thư tín, phát thanh - truyền hình...) được công nhận khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời người học khi lưu trú và học tập tại nước nào thì chương trình giáo dục phải được cấp có thẩm quyền về giáo dục của nước đó cho phép thực hiện.

6. Văn bằng giáo dục nghề nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được công nhận khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này và một trong các điều kiện quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này tương ứng với các phương thức đào tạo; đồng thời bảo đảm tương đương về điều kiện trình độ tuyển đầu vào, tương thích về thời lượng học tập tính theo năm học hoặc theo số tín chỉ tích lũy ở cuối khóa học theo quy định của các bậc trình độ Việt Nam.

7. Bằng tiến sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp theo phương thức đào tạo trực tiếp tại cơ sở giáo dục nước ngoài và thực hiện nghiên cứu thực địa tại nước khác được công nhận khi văn bằng đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này và thời gian học tập, nghiên cứu trực tiếp tại cơ sở đào tạo tối thiểu 12 tháng trong toàn khóa học.

8. Bằng tiến sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp theo hình thức công nhận kết quả nghiên cứu, công trình khoa học đã có được công nhận khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này và các điều kiện sau:

a) Người học có người hướng dẫn khoa học, hoàn thành đầy đủ các yêu cầu học thuật của chương trình đào tạo tiến sĩ và thực hiện bảo vệ luận án trước hội đồng học thuật theo quy định của cơ sở đào tạo;

b) Cơ sở đào tạo xác nhận các kết quả nghiên cứu, công trình khoa học đã có như một phần của chương trình đào tạo tiến sĩ và kết quả học tập, nghiên cứu đáp ứng chuẩn đầu ra của chuẩn chương trình đào tạo tiến sĩ thuộc ngành, lĩnh vực tương ứng của Việt Nam.

9. Việc công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người học bị ảnh hưởng bởi chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, các trường hợp bất khả kháng và các trường hợp đặc thù khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định khi kết quả học tập, nghiên cứu đáp ứng chuẩn đầu ra của chuẩn chương trình đào tạo thuộc ngành, lĩnh vực tương ứng của Việt Nam.

Điều 4. Thẩm quyền công nhận văn bằng

1. Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng của giáo dục nghề nghiệp và văn bằng của giáo dục đại học.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận văn bằng

1. Hồ sơ đề nghị công nhận đối với văn bằng quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này bao gồm:

a) Phiếu đề nghị công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao văn bằng hoặc xác nhận cấp văn bằng đề nghị công nhận kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực chữ ký người dịch;

c) Bản sao phụ lục văn bằng (trừ các trang giới thiệu về hệ thống giáo dục của nước cấp bằng) hoặc bảng kết quả học tập kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực chữ ký người dịch;

d) Bản sao hợp lệ văn bằng, chứng chỉ có liên quan trực tiếp.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận đối với văn bằng quy định tại khoản 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 3 Thông tư này gồm các thành phần quy định tại khoản 1 Điều này và các giấy tờ sau đây:

a) Dữ liệu xuất nhập cảnh trong thời gian học ở nước ngoài trích xuất từ Ứng dụng định danh điện tử (VNeID) hoặc hệ thống dịch vụ công quốc gia và bản sao thị thực nhập cảnh nước đi học. Trường hợp chưa có các dữ liệu trên thì nộp bản sao hợp lệ văn bản thể hiện thời gian học ở nước ngoài: hộ chiếu, các trang hộ chiếu có thị thực, dấu xuất nhập cảnh phù hợp với thời gian du học; xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về thông tin xuất nhập cảnh; quyết định cử đi học và tiếp nhận của đơn vị quản lý lao động ở cấp Bộ (nếu có) hoặc giấy tờ minh chứng khác thể hiện rõ thời gian học ở nước ngoài;

b) Văn bản ủy quyền xác minh thông tin về văn bằng.

3. Trình tự và thủ tục công nhận văn bằng

a) Người đề nghị công nhận văn bằng cung cấp các thông tin quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, tải hồ sơ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia và thực hiện thanh toán phí theo quy định. Đối với các thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia thì người đề nghị công nhận văn bằng không phải nộp bản giấy hoặc bản chứng thực điện tử.

b) Trường hợp người đề nghị công nhận văn bằng có văn bằng, bảng điểm dạng số hoặc văn bằng, bảng điểm dạng điện tử hoặc có thông tin xác thực trực tiếp được gửi từ cơ sở giáo dục cấp bằng hoặc cơ quan có thẩm quyền xác thực văn bằng đến cho cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng thì tải lên Cổng Dịch vụ công quốc gia bản quét (scan) các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, 2 Điều này (không cần chứng thực điện tử từ bản chính). Trường hợp văn bằng có ngôn ngữ bằng tiếng Anh thì tải lên Cổng Dịch vụ công quốc gia bản quét (scan) các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, 2 Điều này mà không cần bản dịch sang tiếng Việt hoặc tải bản chứng thực điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, 2 Điều này (nếu có);

c) Trường hợp người đề nghị công nhận văn bằng không có thông tin, minh chứng để xác thực trực tiếp thì tải lên Cổng Dịch vụ công quốc gia bản chứng thực điện tử từ bản chính các thành

phần hồ sơ quy định tại khoản 1, 2 Điều này hoặc gửi bản giấy (trừ văn bản ủy quyền xác minh thông tin về văn bằng không cần thực hiện chứng thực bản sao điện tử).

4. Trường hợp người đề nghị công nhận văn bằng không thể tải lên Cổng Dịch vụ công quốc gia vì lý do bất khả kháng thì nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

5. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ thời điểm hồ sơ được tiếp nhận đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng trả kết quả công nhận văn bằng cho người đề nghị. Trường hợp cần xác minh thông tin từ cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc làm rõ về các thông tin liên quan đến văn bằng, thời hạn trả kết quả công nhận không vượt quá 30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

6. Việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục công nhận văn bằng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

Điều 6. Kết quả công nhận văn bằng

1. Kết quả công nhận văn bằng được ghi trên giấy công nhận văn bằng. Giấy công nhận văn bằng được thể hiện dưới dạng văn bản giấy, văn bản điện tử hoặc văn bản số và có giá trị như nhau. Giấy công nhận văn bằng theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp văn bằng đủ điều kiện công nhận nhưng có thời gian đào tạo không tương thích với trình độ đào tạo của Việt Nam hoặc không xác định được mức độ tương đương với các bậc trình độ của Khung trình độ quốc gia Việt Nam thì trên Giấy công nhận văn bằng cung cấp thông tin liên quan đến văn bằng theo hệ thống giáo dục của nước cấp bằng.

2. Kết quả công nhận văn bằng quy định tại khoản 1 Điều này được cập nhật vào cơ sở dữ liệu về công nhận văn bằng. Thông tin tra cứu từ cơ sở dữ liệu hoặc hiển thị trên ứng dụng VNeID có giá trị xác minh thay cho việc cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng xác minh bằng văn bản. Cơ sở dữ liệu về công nhận văn bằng được kết nối với ứng dụng VNeID theo lộ trình.

3. Trường hợp văn bằng không đủ điều kiện công nhận theo quy định tại Điều 3 Thông tư này hoặc quá thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này mà không đủ căn cứ xác minh thông tin liên quan để công nhận văn bằng thì cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng phải trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do.

4. Miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng đối với văn bằng thuộc phạm vi áp dụng của Hiệp định, Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc Điều ước quốc tế có liên quan đến công nhận văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập; văn bằng của cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người đi học bằng ngân sách nhà nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo cử đi học và tiếp nhận về nước.

Việc miễn thủ tục công nhận văn bằng không bao gồm việc kiểm tra, xác minh tính hợp pháp, hợp lệ của văn bằng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận văn bằng có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra, xác minh khi cần thiết theo quy định của pháp luật.

5. Giấy công nhận văn bằng bị hủy bỏ khi cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng phát hiện văn bằng được cấp không hợp pháp, hồ sơ đề nghị công nhận văn bằng không trung thực. Giấy công nhận văn bằng được cấp lại nếu thông tin ghi trên Giấy công nhận văn bằng có sai sót hoặc do lỗi kỹ thuật khác. Cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng ra quyết định hủy bỏ hoặc cấp lại Giấy công nhận văn bằng trong đó nêu rõ lý do hủy bỏ, cấp lại. Quyết định cấp lại Giấy công nhận văn bằng ghi rõ việc cấp lại Giấy công nhận mới thay thế Giấy công nhận đã ban hành. Quyết định hủy bỏ, cấp lại Giấy công nhận văn bằng được gửi đến người có Giấy công nhận văn bằng bị hủy bỏ, cấp lại, cơ quan đang công tác của người đó (nếu có) và các cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng và các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng có trách nhiệm:

a) Căn cứ các nguồn thông tin chính thức để thẩm định hồ sơ công nhận văn bằng, bao gồm thông tin từ: cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước ngoài; tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận hoặc cho phép hoạt động; trung tâm thông tin quốc gia về học thuật và công nhận văn bằng hoặc nghề nghiệp; cơ sở giáo dục cấp văn bằng; cơ sở đào tạo và các nguồn thông tin hợp pháp khác mà cơ quan có thẩm quyền về giáo dục của nước ngoài chỉ định;

b) Công khai thông tin trên trang thông tin điện tử về cơ sở giáo dục nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền công nhận, kiểm định tại nước sở tại;

c) Lập sổ theo dõi kết quả công nhận văn bằng đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

d) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận văn bằng trước ngày 31 tháng 01 hằng năm;

đ) Thông báo cho cơ quan công an nơi đặt trụ sở khi phát hiện giấy tờ trong hồ sơ đề nghị công nhận văn bằng bị làm giả;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc công nhận văn bằng (nếu có).

2. Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ các điều kiện quy định tại Điều 3 Thông tư này thực hiện quyền tự chủ trong việc đánh giá văn bằng để sử dụng trong hoạt động đào tạo nội bộ và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá văn bằng; lập sổ theo dõi, trong đó ghi các thông tin về: họ tên, ngày tháng năm sinh của người có văn bằng; tên cơ sở giáo dục cấp bằng; hình thức đào tạo; trình độ tương đương với Khung trình độ quốc gia Việt Nam hoặc trình độ theo hệ thống giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục nước ngoài đặt trụ sở chính (nếu có) và nêu rõ căn cứ đánh giá theo quy định của Thông tư này; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về các loại văn bằng đã được đánh giá để sử dụng tại cơ sở trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Trường hợp cần thiết, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đề nghị người học sử dụng dịch vụ công về công nhận văn bằng.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện các chương trình hợp tác đào tạo, liên kết giáo dục, liên kết đào tạo cấp văn bằng của nước ngoài có trách nhiệm cung cấp thông tin về việc thực hiện hợp tác, liên kết theo từng khóa đào tạo cho cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng, gồm các thông tin về: quyết định cấp phép, gia hạn, điều chỉnh; đề án hoặc thỏa thuận liên kết đào tạo; xác nhận đã thực hiện chương trình theo quyết định cấp phép và quy định hiện hành; danh sách người học tốt nghiệp theo từng khóa đào tạo; làm rõ các thông tin liên quan đến các chương trình liên kết đào tạo đã tham gia khi cơ quan có thẩm quyền về công nhận văn bằng đề nghị.

4. Cục Quản lý chất lượng quyết định giao nhiệm vụ cho 01 (một) đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Quản lý chất lượng thực hiện dịch vụ công về công nhận văn bằng. Dịch vụ công về công nhận văn bằng thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ tài liệu để công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người Việt Nam.

5. Vụ Giáo dục Đại học, Cục Hợp tác quốc tế, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên và các đơn vị khác có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với Cục Quản lý chất lượng xử lý các công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 8. Trách nhiệm của người đề nghị công nhận văn bằng

1. Cung cấp đầy đủ thông tin, giấy tờ trong hồ sơ đề nghị công nhận văn bằng; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng.

2. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng trong việc xác minh thông tin từ cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc khi cần làm rõ thông tin liên quan đến văn bằng.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ công nhận văn bằng đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo Thông tư số 34/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc công nhận đối với văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp do cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài cấp, Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam và Thông tư số 07/2024/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung Điều 7 và thay thế Phụ lục II, Phụ lục III của Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.

2. Bằng tiến sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp theo phương thức đào tạo trực tiếp tại cơ sở giáo dục nước ngoài và thực hiện nghiên cứu thực địa tại nước khác được áp dụng thủ tục công nhận văn bằng theo Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT, Thông tư số 07/2024/TT-BGDĐT khi chương trình đào tạo được tuyển sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Việc công nhận văn bằng của các chương trình liên kết giáo dục, chương trình liên kết đào tạo đã có kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, cấp có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, cấp có thẩm quyền đó.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2026.

Thông tư số 34/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc công nhận đối với văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp do cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài cấp; Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam và Thông tư số 07/2024/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung Điều 7 và thay thế Phụ lục II, Phụ lục III của Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới đó.

3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Ngọc Thưởng

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng Bộ GDĐT;
- Cục KTVB&TCTHPL (Bộ Tư pháp);

- Như khoản 3 Điều 10;
- Công báo điện tử; Cổng PLQG; CSDLQG về VBQPPL;
Cổng TTĐT Chính phủ; Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Cục QLCL(15).

PHỤ LỤC I

MẪU PHIẾU ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VĂN BẰNG DO CƠ SỞ GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI CẤP

(Kèm theo Thông tư số 65/2026/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHIẾU ĐỀ NGHỊ

Công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp

I. Thông tin của người có văn bằng

Họ và tên (người có văn bằng): .....

Sinh ngày ... tháng.... năm..... Giới tính:.....

Số định danh cá nhân: .....

Thẻ căn cước/hộ chiếu số: .....,

cấp ngày ... tháng ... năm; nơi cấp .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Số điện thoại: .....Email: .....

II. Thông tin văn bằng (*)

Trình độ đào tạo: .....

Tên cơ sở cấp văn bằng: .....

Tên cơ sở thực hiện đào tạo (nếu khác với cơ sở cấp văn bằng):
.....

Văn bằng cấp ngày ... tháng... năm ……

Phương thức/Hình thức đào tạo (trực tiếp tại nước ngoài, liên kết tại..., trực tuyến tại..., trực tuyến kết hợp trực tiếp tại...): .....

Thời gian đào tạo (ghi cụ thể thời gian đào tạo tại cơ sở đào tạo hoặc cơ sở cấp văn bằng): từ tháng...../năm..... đến tháng..... /năm.....

Lĩnh vực/ngành/chuyên ngành đào tạo (nếu có):.....

III. Minh chứng xác thực văn bằng

(Đường dẫn trang điện tử có tên người có văn bằng, luận án hoặc các minh chứng xác thực khác)

.....

Tôi xin cam đoan các nội dung trình bày trên đều đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Ngày .... tháng... năm...
Người đề nghị
Chữ ký (**)

Ghi chú:

(*) Nếu đề nghị công nhận từ 02 văn bằng trở lên, ghi rõ nội dung của mục II theo từng văn bằng.

(**) Nếu khai thông tin biểu mẫu điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thì không yêu cầu chữ ký.

PHỤ LỤC II

MẪU GIẤY CÔNG NHẬN
(Kèm theo Thông tư số 65/2026/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

.....(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------

GIẤY CÔNG NHẬN

I. Thông tin người có văn bằng

Họ và tên: .....(3)

Sinh ngày.....tháng.....năm.....

II. Thông tin văn bằng được công nhận

Văn bằng của.....(4) cấp năm .....(5)

Cho. .....(6)

Do .....(7)

Là văn bằng ..... (8)

Thời gian đào tạo/tín chỉ: .....(9)

Phương thức đào tạo: .....(10)

Nhận xét: .....(11)

Địa chỉ cổng thông tin điện tử truy cập để kiểm tra: .....(12)

…….. (13), *ngày..... tháng... năm*
.....(14)

Mã tham chiếu (15)

Số vào sổ cấp giấy công nhận:... (16)

HƯỚNG DẪN GHI NỘI DUNG TRÊN GIẤY CÔNG NHẬN

(1) Ghi tên cơ quan quản lý trực tiếp của cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng.

(2) Ghi tên cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng.

(3) Ghi rõ họ tên người có văn bằng.

(4) Ghi tên cơ sở giáo dục nước ngoài cấp văn bằng và tên nước nơi cơ sở giáo dục đó đặt trụ sở chính.

(5) Ghi năm văn bằng được cấp.

(6) Ghi họ tên người được cấp văn bằng nếu là văn bằng điện tử hoặc nếu có minh chứng xác thực trực tiếp từ cơ sở giáo dục cấp văn bằng hoặc cơ quan có thẩm quyền xác thực văn bằng hoặc các hình thức xác thực khác.

(7) Ghi tên cơ sở giáo dục thực hiện đào tạo và tên nước nơi cơ sở giáo dục đó đặt trụ sở chính (nếu khác với cơ sở cấp văn bằng).

(8) Ghi tên văn bằng theo hệ thống giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục nước ngoài đặt trụ sở chính.

(9) Ghi số năm đào tạo hoặc số tín chỉ (không áp dụng đối với bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông).

(10) Ghi phương thức hoặc hình thức đào tạo nếu đủ minh chứng xác định (không áp dụng đối với bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông).

(11) Ghi các thông tin sau: cấp học, trình độ đào tạo tương đương theo hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam hoặc Khung trình độ quốc gia Việt Nam hoặc theo hệ thống giáo dục của nước nơi cơ sở giáo dục nước ngoài đặt trụ sở chính; trình độ đào tạo kế tiếp mà người có văn bằng được tiếp cận (nếu xác định được); lĩnh vực/ngành/chuyên ngành đào tạo (nếu xác định được) và các nhận xét khác (nếu có).

(12) Ghi địa chỉ cổng thông tin điện tử truy cập để kiểm tra tính xác thực của giấy công nhận.

(13) Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng đóng trụ sở.

(14) Ghi chức danh của người có thẩm quyền công nhận văn bằng.

(15) Mã tham chiếu của Giấy công nhận văn bằng (mã QR) (nếu có).

(16) Ghi số vào sổ cấp giấy công nhận theo quy định của cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng.